TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 4 - 2024
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Trần Thị Yến Nhi.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Lại Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 443/2023/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Minh N**, sinh năm 1978;
- Bị đơn: Ông **Nguyễn Tấn T**, sinh năm 1965;
Cùng nơi cư trú: Ấp X, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
(Các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/03/2023 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày:

Bà và và ông Nguyễn Tấn T chung sống với nhau từ năm 1995. Đến năm 2002. Ông bà tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 18/11/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhưng thường xảy ra mâu thuẫn, do tính cách không hòa hợp, quan điểm sống khác nhau nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Từ năm 2018, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Tấn T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung Như Y, sinh năm 1996 và Nguyễn Nguyệt Hoàng A, sinh năm 2001. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ghi ngày 18/10/2023 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Minh N chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng đến năm 2002, ông và bà N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 27/11/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung đến năm 2018 thì sống ly thân cho đến nay. Do vợ chồng tính cách không hòa hợp, quan điểm sống khác nhau nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Từ khi vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm gì đến nhau. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn ông cũng đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Minh N.

Về con chung: Ông và bà N có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung Như Y, sinh năm 1996 và Nguyễn Nguyệt Hoàng A, sinh năm 2001. Hiện các con chung đã thành niên nên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ chung bất kỳ ai nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 85 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Cho bà Nguyễn Thị Minh N được ly hôn với ông Nguyễn Tấn T; về con chung: Hiện đã thành niên nên không giải quyết; về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết; nợ chung: Không có; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Tấn T cư trú tại ấp X, xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35

và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà N khởi kiện đối với ông T. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà N là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Các đương sự tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 148, ngày 27 tháng 11 năm 2002. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà N yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Các đương sự sống chung nhưng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do tính cách không hòa hợp và bất đồng quan điểm với nhau. Từ đầu năm 2018, các đương sự sống ly thân với nhau cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N. Tuy nhiên, do các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án không ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung Như Y, sinh năm 1996 và Nguyễn Nguyệt Hoàng A, sinh năm 2001. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 Điều 227, Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N.

1.1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh N được ly hôn với ông Nguyễn Tấn T.

1.2. Về con chung: Các đương sự có 02 (hai) con chung là Nguyễn Trung Như Y, sinh năm 1996 và Nguyễn Nguyệt Hoàng A, sinh năm 2001. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Minh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà N đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0001324 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà N đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự (Để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã P T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 148 ngày 27/11/2002);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam